

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 29 tháng 3 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 29/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 27/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	2.783,730	21,77	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-3,60	-3,60	-	1.894,40	32	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	-4,50	-4,50	-	260,54	7	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-2,20	-2,20	-	154,960	52	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-5,60	-5,60	-	47,79	9	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	21,60	10	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	303,84	48	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	< MNC	< MNC		31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	< MNC	< MNC		69,00	6	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					12.568,270	55,08	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,00	-4,00	-	27,430	13	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-5,00	-5,00	-	44,280	12	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	1.780,020	66	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-0,95	-0,95	-	532,170	81	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-3,50	-3,50	-	149,750	25	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-3,00	-3,00	-	875,050	86	
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	727,600	85	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	579,670	91	
9	Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-8,20	-8,20	-	5.828,000	47	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	2.024,300	62	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-4,30	-4,30	-			
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		-3,70	-3,70	-			
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-4,00	-4,00	-			
	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir			0,60	0,60				
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir			0,70	0,70				
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir			0,50	0,50				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Sủk	Quảng Phú			1,00	1,00				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			0,50	0,50	-			
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,10	0,10	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đắk Sôr			1,10	1,10	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đắk Sôr			0,50	0,50	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đắk Sôr			1,60	1,60	-			
III	Huyện Đắk Mĩl		20.782,070				-	12.030,250	57,89	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-2,60	-2,50	- 0,10	4.337,550	63	
	Đập dâng Đắk Sôr	Long Sơn								

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 29/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 27/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
	Đập Thái Bá Long	Đức Minh								
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	-1,60	-1,58	- 0,02	1.528,459	54	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	35,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	12,250	35	So với đáy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		91,875	15	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	<MNC	<MNC		80,500	23	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-2,16	-2,08	- 0,08	229,080	46	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-1,80	-1,77	- 0,03	328,934	64	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	-1,20	-1,15	- 0,05	313,500	66	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,75	-1,73	- 0,02	162,450	57	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	224,640	78	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,68	-1,68	-	5,700	19	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,33	-1,33	-	266,032	43	
16	Hồ Đắk NDRót	Đắk N'DRót	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		22,000	10	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	165,000	Tự do	-3,20	-2,90	- 0,30	18,150	11	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước		34,61	18	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	133,400	Cửa van	Hết nước	Hết nước		18,676	14	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước				
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	22	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	283,500	Cửa van	-2,35	-2,15	- 0,20	161,595	57	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1.314,050	Cửa van	-3,75	-3,49	- 0,26	801,571	61	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Gắn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	4	
26	Đắk Gắn	Đắk Gắn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,288	7	
27	Thọ Hoàng	Đắk Sắk	10,000	Tự do	0,00	-0,04	0,04	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Sắk	720,000	Tự do	-0,06	0,01	- 0,07	705,600	98	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	<MNC	<MNC		16,500	33	
30	Hồ Thác Hón	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	867,000	68	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	504,000	84	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	110,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	46,200	42	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,080	4	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắk Gắn	1.286,600		-1,37	-1,36	- 0,01	1.170,806	91	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		Hết nước	Hết nước				
36	Hồ Ông Đăng	Đức Mạnh	15,750		<MNC	<MNC				
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,45	-1,40	- 0,05	4,200	28	
38	Hồ Tăng Gia	Đắk Lao	82,500		<MNC	<MNC				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13.540,000				-	8.954,720	66,14	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,40	-1,35	- 0,05	930,150	65	
2	CTTL Đắk Kuăl	Đắk ND'run	1.261,000	Cửa van	-1,43	-1,40	- 0,03	996,190	79	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giềng	-1,70	-1,70	-	75,900	66	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	280,830	37	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	189,000	Tràn giềng	-4,10	-4,10	-	17,010	9	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'DRung	252,000	Tự do	-1,73	-1,73	-	128,520	51	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	120,000	Tự do	-1,65	-1,65	-	54,000	45	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					Số với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 29/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 27/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	91,200	19	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-2,20	-2,20	-	297,000	54	
	Đập Dâng Y Oanh	Đắc Mol								
10	CTTL Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	789,960	87	
11	CTTL Đắc Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	539,200	80	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,35	-0,35	-	518,880	92	
13	Hồ Đắc Pông Bê	Đắc N'DRung	749,000	Tự do	-2,45	-2,45	-	494,340	66	
14	Hồ Thôn 5	Đắc N'DRung	702,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	315,900	45	
15	Hồ Thôn 2	Đắc N'DRung	145,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	131,950	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,30	-1,25	- 0,05	234,900	81	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-2,10	-2,05	- 0,05	549,820	74	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	152,500	61	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	766,800	72	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	156,180	57	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-1,70	-1,65	- 0,05	1.433,490	71	
22	CTTL Sơ Re	Đắc N'DRung			Hết nước	Hết nước				
23	CTTL Dâng D'ri	Đắc N'DRung			Hết nước	Hết nước				
24	CTTL Đắc kuâl 5	Đắc N'DRung			Hết nước	Hết nước				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,55	-1,55	-			
26	Đập Thôn 10	Đắc N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.757,830	73,53	
1	Hồ Nam Dạ	Đắc Nia	1.082,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	854,78	79	
2	Hồ Chẽ Biển	Đắc Nia	690,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Kol Pư Đãng	Đắc Nia	501,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	250,50	50	
4	Hồ Đắc Noh (Đắc Đô)	Đắc Nia	427,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	354,41	83	
5	Hồ Đắc Cút	Đắc Nia	790,100	Tự do	-2,30	-2,30	-	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắc Nia	413,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	334,53	81	
7	Hồ Đắc Rial	Đắc Nia	306,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắc R'moan	775,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	567,76	94	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	617,50	95	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	250,10	82	
14	Hồ Đắc Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	270,48	42	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,90	-0,90	-			
VI	Huyện Đắc GLong		14.695,000				-	10.442,070	71,06	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	-0,31	-0,31	-	1.104,00	92	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,91	-0,91	-	944,28	86	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,10	-4,10	-	14,40	6	
4	Hồ Đắc Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-2,01	-2,01	-	390,60	63	
5	Hồ Đắc Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,75	-1,75	-	92,95	65	
6	Hồ Đắc Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	660,30	93	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-1,96	-1,96	-	294,22	47	
8	Thủy lợi Đắc N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	248,37	51	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	329,30	89	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	195,00	75	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,85	-1,85	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,90	-1,90	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-2,30	-2,30	-			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,80	-0,80	-			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,50	-1,50	-			
16	Hồ Đắc Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,72	-1,72	-	337,28	62	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	202,10	94	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	438,13	77	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 29/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 27/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-1,02	-1,02	-	239,54	58	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,72	-1,72	-	224,28	63	
21	Hồ Đắc Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-1,92	-1,92	-	460,02	51	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,72	-1,72	-	230,00	92	
23	Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	331,20	80	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	555,00	74	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-1,02	-1,02	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,50	-0,50	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,64	-1,64	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắc Som	390,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	284,70	73	
29	Hồ B'Dơng	Đắc Som	520,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	416,00	80	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắc Som	253,000	Tự do	-4,30	-4,30	-	65,78	26	
31	Hồ Chum Ia	Đắc Som	700,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	644,00	92	
32	Bon B'srê B	Đắc Som		Tự do	-0,50	-0,50	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắc Ha	72,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	37,44	52	
34	Hồ Đắc Bông	Đắc Ha	170,000	Tự do	-2,55	-2,55	-	88,40	52	
35	Hồ Đắc Ha	Đắc Ha	689,000	Tự do	-1,95	-1,95	-	378,95	55	
36	Hồ Đắc R'Tiêng	Đắc Ha	169,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	121,68	72	
37	Hồ Trảng Ba	Đắc Ha	270,000	Tự do	-4,20	-4,20	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắc Ha		Tự do	-2,20	-2,20	-			
39	Đắc Pruh	Đắc Ha		Tự do	-0,35	-0,35	-			
40	Hồ Đắc Snao	Đắc R'măng	595,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	458,15	77	
41	Hồ Đa Hang Lang	Đắc R'măng	700,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	602,00	86	
42	Số 1	Đắc P'lao		Tự do	-0,10	-0,10	-			
43	Số 2	Đắc P'lao		Tự do	-0,25	-0,25	-			
44	Số 3	Đắc P'lao		Tự do	-0,22	-0,22	-			
45	Thôn 2	Đắc P'lao		Tự do	-1,20	-1,20	-			
VII	Huyện Đắc RLấp		29.238,000					22.810,210	78,02	
1	Hồ Đắc BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,10	-0,20	0,10	270,720	94	
2	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	248,540	86	
3	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	147,000	49	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	232,650	45	
5	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	195,840	48	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	1.064,700	90	
7	Hồ Đắc Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	920,700	93	
8	Hồ Đắc R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,70	-2,70	-	611,730	63	
9	Hồ Đắc R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	592,410	91	
10	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	660,240	72	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	960,480	87	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	419,510	91	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	673,200	88	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-3,70	-3,70	-	6.067,500	75	
15	Hồ Đắc R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.489,600	98	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	475,800	78	
17	Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	129,000	75	
18	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	571,740	78	
19	Đập thôn 8 Đắc Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	242,440	58	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	970,640	88	
21	Hồ Đắc Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	647,920	89	
22	Đập Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	308,560	58	
23	Hồ Thôn 2 (Đắc Sín)	Đắc Sín	1.213,000	Cửa van	-1,05	-1,05	-	897,620	74	
24	Hồ Đắc Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắc Sín	959,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	939,820	98	
25	Hồ Thôn 5	Đắc Sín	702,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	624,780	89	
26	Đập Thôn 5	Đắc Sín	745,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	655,600	88	
27	Hồ Đắc Sín	Đắc Sín	651,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	553,350	85	
28	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	332,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	282,200	85	
29	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	459,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	403,920	88	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,90	-1,90	-	58,000	40	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,05	0,05	-	494,000	100	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					5.945,860	40,10	
1	Hồ Đắc R'Tìh	Đắc R'Tìh	1.808,000	Tự do	-2,85	-2,85	-	1.102,880	61	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.081,000	Tự do	-3,85	-3,85	-	281,060	26	
3	Hồ Đắc Ría	Đắc R'Tìh	1.049,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	493,030	47	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	169,020	54	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-5,10	-5,10	-	49,500	9	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tìh	1.153,000	Cửa van	-1,80	-1,80	-	219,070	19	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,60	-1,60	-	86,940	63	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	319,160	79	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	115,710	87	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tìh	915,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	247,050	27	
11	Hồ Đắc Bu R'lêy	Đắc R'Tìh	125,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	45,000	36	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 29/3/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 27/3/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	78,680	14	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	92,200	20	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	461,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	156,740	34	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	563,000	Tự do	-3,10	-3,10	-	202,680	36	
16	Hồ Đắc R'Mar	Đắc Buk Sor	263,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	160,430	61	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	86,940	23	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	686,430	87	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	824,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	453,200	55	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	426,000	Tự do	-3,20	-3,20	-	42,600	10	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	788,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		23,640	3	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	310,000	Tự do	<MNC	<MNC		6,200	2	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.335,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	827,700	62	
24	Đập Đắc Ngo	Đắc Ngo			-5,90	-5,90				
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,80	-0,80	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,50	-0,50	-			
27	Hồ Đắc Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đắc Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đắc Huýt 3	Quảng Trục								
192	TỔNG CỘNG:		136.519,670					81.292,940	59,55	